**LIÊN TỪ TRONG TIẾNG ANH**

**-----**

**I. KHÁI NIỆM VỀ LIÊN TỪ TRONG TIẾNG ANH**

Liên từ trong tiếng anh là từ vựng được sử dụng để liên kết 2 từ, cụm từ hoặc mệnh đề lại với nhau.

**II. CÓ BAO NHIÊU LOẠI LIÊN TỪ TRONG TIẾNG ANH?**

**Liên từ được chia làm 3 loại:**

* *Liên từ kết hợp (Coordinating Conjunctions)*
* *Liên từ tương quan (Correlative Conjunctions)*
* *Liên từ phụ thuộc (Subordinating Conjunctions)*

**1. Liên từ kết hợp ( Coordinating Conjunctions )**

**Liên từ kết hợp** được sử dụng để kết nối hai (hoặc nhiều hơn) đơn vị từ tương đương nhau (Eg: kết nối 2 từ vựng, 2 cụm từ hoặc 2 mệnh đề trong câu).

+ Example:

* *I like watching sports****and****listening to music. Tôi thích xem thể thao và nghe nhạc.*
* *I didn’t have enough money****so****I didn’t buy that car. Tôi không có đủ tiền nên tôi không mua xe đó.*

Liên từ trong tiếng Anh.

**- Mẹo giúp nhớ các liên từ kết hợp:**

* ***FANBOYS****(F – for, A – and, N – nor, B – but, O – or, Y – yet, S – so)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Liên từ kết hợp** | **Ví dụ** |
| **- FOR: Giải thích lý do hoặc mục đích (dùng giống because)**  **+ Lưu ý: Khi hoạt động như một liên từ, for chỉ đứng ở giữa câu, sau for phải sử dụng một mệnh đề và trước for phải có dấu phẩy (,)** | * ***I do morning exercise every day, for I want to keep fit. Tôi tập thể dục buổi sáng mỗi ngày, vì tôi muốn giữ dáng*** |
| **- AND: Thêm / bổ sung một thứ vào một thứ khác** | * ***I do morning exercise every day to keep fit and relax. Tôi tập thể dục buổi sáng mỗi ngày để giữ dáng và thư giãn*** |
| **- NOR: Dùng để bổ sung một ý phủ định vào ý phủ định đã được nêu trước đó.** | * ***I don’t like listening to music nor playing sports. I’m just keen on reading. Tôi không thích nghe nhạc và chơi thể thao. Tôi chỉ yêu thích việc đọc sách.*** |
| **- BUT: Dùng để diễn tả sự đối lập, ngược nghĩa** | * ***He works quickly but accurately. Anh ấy làm việc nhanh nhưng chính xác.*** |
| **- OR: Dùng để trình bày thêm một lựa chọn khác.** | * ***You can play games or watch TV. Bạn có thể chơi trò chơi hoặc xem TV.*** |
| **- YET: Dùng để giới thiệu một ý ngược lại so với ý trước đó (tương tự but)** | * ***I took a book with me on my holiday, yet I didn’t read a single page. Tôi cầm theo một cuốn sách vào kỳ nghỉ của tôi, nhưng tôi đã không đọc một trang duy nhất.*** |
| **- SO: Dùng để nói về một kết quả hoặc một ảnh hưởng của hành động/sự việc được nhắc đến trước đó.** | * ***I’ve started dating one soccer player, so now I can watch the game each week. Tôi đã bắt đầu hẹn hò với một cầu thủ bóng đá, vì vậy tôi có thể xem các trận đấu mỗi tuần.*** |

**- Nguyên tắc dùng dấu phẩy (,) với liên từ kết hợp:**

+ Nếu liên từ kết hợp được dùng để liên kết 2 mệnh đề độc lập (mệnh đề có thể đứng riêng như một câu) thì giữa hai mệnh đề phải sử dụng dấu phẩy (,).

* *Eg: I took a book with me on my holiday,****yet****I didn’t read a single page. (I took a book with me on my holiday và I didn’t read a single page là mệnh đề độc lập nên phải có dấu phẩy)*

+ Nếu liên từ được dùng để kết nối 2 cụm từ (câu không hoàn chỉnh) hoặc từ (ví dụ trong danh sách liệt kê) thì không cần dùng dấu phẩy (,).

* *Eg: I do morning exercise every day to keep fit****and****relax. (keep fit và relax không phải mệnh đề độc lập nên không phải có dấu phẩy)*

+ Khi liệt kê từ 3 đơn vị trở lên, ta dùng dấu phẩy ở giữa các đơn vị trước; với đơn vị cuối cùng ta có thể dùng hoặc không dùng dấu phẩy.

* *Eg: Many fruits are good for your eyes, such as carrots, oranges, tomatoes****(,) and****mango.*  
  *Nhiều loại trái cây rất tốt cho đôi mắt của bạn, chẳng hạn như cà rốt, cam, cà chua (,) và xoài.*

**2. Liên từ tương quan (Correlative Conjunctions)**

**Liên từ tương quan** được sử dụng để kết nối 2 đơn vị từ với nhau và luôn đi thành cặp không thể tách rời.

* *Eg: He’s****not only****affluent****but also****good-looking. Anh ấy không chỉ giàu có mà còn đẹp nữa.*

|  |  |
| --- | --- |
| **Liên từ tương quan** | **Ví dụ** |
| **- EITHER … OR: dùng để diễn tả sự lựa chọn: hoặc là cái này, hoặc là cái kia.** | * **I want *either* the pizza *or* the sandwich.** **Tôi muốn cả pizza lẫn bánh sandwich.** |
| **- NEITHER … NOR: dùng để diễn tả phủ định kép: không cái này cũng không cái kia.** | * ***I want neither the pizza nor the sandwich. I’ll just need some biscuits.*** ***Tôi không muốn cả pizza lẫn bánh sandwich.Tôi chỉ cần một ít bánh quy*.** |
| **- BOTH … AND: dùng để diễn tả lựa chọn kép: cả cái này lẫn cả cái kia.** | * ***I want both the pizza and the sandwich. I’m very hungry now.*** ***Tôi muốn cả pizza lẫn bánh sandwich. Bây giờ tôi đang rất đói.*** |
| **- NOT ONLY … BUT ALSO: dùng để diễn tả lựa chọn kép: không những cái này mà cả cái kia** | * ***I’ll eat them both: not only the pizza but also the sandwich******Tôi sẽ ăn cả hai: không chỉ pizza mà còn bánh sandwich*** |
| **- WHETHER … OR: dùng để diễn tả nghi vấn giữa 2 đối tượng: liệu cái này hay cái kia.** | * ***I didn’t know whether you’d want the pizza or the sandwich, so I got you both.******Tôi không biết liệu bạn có muốn bánh pizza hay bánh sandwich, vì vậy tôi chọn cả 2 cho bạn.*** |
| **- AS …AS: dùng để so sánh ngang bằng: bằng, như** | * ***Bowling isn’t as fun as soccer.*** ***Bowling không phải là thú vị như đá banh.*** |
| **- SUCH… THAT / SO … THAT: dùng để diễn tả quan hệ nhân – quả: quá đến nỗi mà** | * ***The boy has such a good voice that he can easily capture everyone’s attention.******Cậu bé có một giọng nói tốt mà cậu ấy có thể dễ dàng thu hút sự chú ý của mọi người.*** * ***His voice is so good that he can easily capture everyone’s attention.******Giọng của anh ấy rất hay đến nỗi anh ấy có thể thu hút sự chú ý của mọi người.*** |
| **- SCARECELY … WHEN / NO SOONER … THAN: dùng để diễn tả quan hệ thời gian: ngay khi** | * ***I had scarcely walked in the door when I got the call and had to run right to my office.*** ***Tôi vừa bước vào cửa ngay khi tôi nhận cuộc gọi và phải chạy ngay tới văn phòng luôn.*** |
| **- RATHER … THAN : dùng để diễn tả lựa chọn: hơn là, thay vì** | * ***She’d rather play the drums than sing.*** ***Cô ấy thích chơi trống hơn là hát.*** |

**- Lưu ý**: Trong cấu trúc với neither…nor và either…or, động từ chia theo chủ ngữ gần nhất còn trong cấu trúc với both…and và not only …but also, động từ chia theo chủ ngữ kép (là cả 2 danh từ trước đó.)

**3. Liên từ phụ thuộc (Subordinating Conjunctions)**

**Liên từ phụ thuộc** được sử dụng để bắt đầu mệnh đề phụ thuộc, gắn kết mệnh đề này vào mệnh đề chính trong câu. Mệnh đề phụ thuộc có thể đứng trước hoặc đứng sau mệnh đề chính nhưng phải luôn được bắt đầu bằng liên từ phụ thuộc.

* *Eg:****Although****I studied hard, I couldn’t pass the exam.  
  Mặc dù tôi học tập chăm chỉ, nhưng tôi không thể vượt qua kỳ thi*

|  |  |
| --- | --- |
| **Liên từ phụ thuộc** | **Ví dụ** |
| **- AFTER / BEFORE: dùng để diễn tả thời gian, một việc xảy ra sau/trước một việc khác – sau / trước khi** | * ***He watches TV after he finishes his work.*** ***Anh ấy xem TV sau khi hoàn thành công việc của mình.*** |
| **- ALTHOUGH / THOUGH / EVEN THOUGH: dùng để biểu thị hai hành động trái ngược nhau về mặt logic – mặc dù**  **+ Lưu ý: Although / though / even though dùng với mệnh đề, ngoài ra còn có thể dùng despite và in spite of + phrase, despite the fact that và in spite of the fact that + clause để diễn đạt ý tương đương** | * ***Although he is very old, he goes jogging every morning.*** ***Mặc dù ông ấy đã già, ông ấy vẫn đi bộ vào mỗi buổi sáng.*** * ***Despite his old age, he goes jogging every morning.*** ***Mặc dù tuổi già, ông ấy đi chạy bộ mỗi sáng.*** |
| **- AS: dùng để diễn tả hai hành động cùng xảy ra – khi; hoặc diễn tả nguyên nhân – bởi vì** | * ***As this is the first time you are here, let me take you around (= because)*** ***Vì đây là lần đầu tiên bạn ở đây, hãy để tôi đưa bạn đi dạo.*** |
| **- AS LONG AS: dùng để diễn tả điều kiện –chừng nào mà, miễn là** | * ***“I don’t care who you are, where you’re from, don’t care what you did as long as you love me” (Backstreet boys)*** ***Tôi không quan tâm bạn là ai, bạn đến từ đâu, không quan tâm bạn đã làm gì miễn là bạn yêu tôi*** |
| **- AS SOON AS: dùng để diễn tả quan hệ thời gian – ngay khi mà** | * ***As soon as the teacher arrived, they started their lesson.*** ***Ngay khi giáo viên đến, họ bắt đầu bài học.*** |
| **- BECAUSE / SINCE: dùng để diễn tả nguyên nhân, lý do – bởi vì**  **- Lưu ý: Because / since dùng với mệnh đề, ngoài ra có thể dùng because of / due to + phrase để diễn đạt ý tương đương.** | * ***I didn’t go to school today because it rained so heavily.*** ***Hôm nay tôi không đi học bởi vì trời mưa rất nhiều.*** * ***I didn’t go to school today because of the heavy rain.*** ***Hôm nay tôi không đi học vì mưa lớn.*** |
| **- EVEN IF: dùng để diễn tả điều kiện giả định mạnh –kể cả khi** | * ***“Even if the sky is falling down, you’ll be my only” (Jay Sean).*** ***Ngay cả khi bầu trời xụp đổ, bạn sẽ mãi là người duy nhất của tôi"*** |
| **- IF / UNLESS: dùng để diễn tả điều kiện – nếu / nếu không** | * ***The crop will die unless it rains soon.*** ***Nếu trời không sớm có mưa thì hoa màu sẽ chết*** |
| **- ONCE: dùng để diễn tả ràng buộc về thời gian – một khi** | * ***Once you’ve tried it, you cannot stop.*** ***Một khi bạn đã thử nó, bạn không thể dừng lại.*** |
| **- NOW THAT: dùng để diễn tả quan hệ nhân quả theo thời gian – vì giờ đây** | * ***Baby, now that I’ve found you, I won’t let you go.*** ***Cưng à, vì bây giờ anh đã tìm thấy em, anh sẽ không để em đi nữa.*** |
| **- SO THAT / IN ORDER THAT: dùng để diễn tả mục đích – để** | * ***We left early so that we wouldn’t be caught in the traffic jam.*** ***Chúng tôi ra sớm để không bị kẹt xe.*** |
| **- UNTIL: dùng để diễn tả quan hệ thời gian, thường dùng với câu phủ định – cho đến khi** | * ***He didn’t come home until 2.00 a.m. yesterday.*** ***Anh ấy đã không về nhà cho đến 2 giờ sáng hôm qua.*** |
| **- WHEN: dùng để diễn tả quan hệ thời gian – khi** | * ***When she cries, I just can’t think!*** ***Khi cô ấy khóc, Tôi không biết nghĩ gì nữa!*** |
| **- WHERE: dùng để diễn tả quan hệ về địa điểm – nơi** | * ***I come back to where I was born.*** ***Tôi trở lại nơi tôi sinh ra.*** |
| **- WHILE: dùng để diễn tả quan hệ thời gian – trong khi; hoặc sự ngược nghĩa giữa 2 mệnh đề - nhưng (= WHEREAS)** | * ***I was washing the dishes while my sister was cleaning the floor.*** ***Tôi đang rửa chén đĩa trong khi chị tôi đang dọn dẹp sàn nhà*** |
| **- IN CASE / IN THE EVENT THAT: dùng để diễn tả giả định về một hành động có thể xảy ra trong tương lai – trong trường hợp, phòng khi.** | * ***In case it will rain, please take an umbrella when you go out.*** ***Trong trường hợp trời mưa, vui lòng mang ô dù khi đi ra ngoài.*** |

**- Nguyên tắc dùng dấu phẩy (,) với liên từ phụ thuộc:**

Nếu mệnh đề phụ thuộc đứng trước mệnh đề độc lập thì giữa hai mệnh đề phải sử dụng dấu phẩy. Tuy nhiên khi mệnh đề độc lập đứng trước thì không cần có dấu phẩy giữa hai mệnh đề.